



# DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: /QĐ - VPCNCLQG  
ngày tháng 06 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/  
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Vi sinh và Labo Lao chuẩn Quốc gia**  
*Medical Laboratory: Department of Microbiology and National Tuberculosis Reference Laboratory*

Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện Phổi Trung ương**  
*Organization: National Lung Hospital*

Lĩnh vực xét nghiệm: **Vi sinh**  
*Discipline of medical testing: Microbiology*

Người quản lý: **Đoàn Thu Hà**  
*Laboratory manager: Doan Thu Ha*

Số hiệu/ Code: **VILAS Med 025**

Hiệu lực/ Validation: từ ngày /6/2025 đến ngày /6/2030

Địa chỉ/ Address: **463 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội/**  
*No 463 Hoang Hoa Tham, Ba Dinh, Hà Nội*

Địa điểm/ Location: **463 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội/**  
*No 463 Hoang Hoa Tham, Ba Dinh, Hà Nội*

Điện thoại/ Tel: **0243 8326 249**

Email: **bvptw@bvptw.org**

Website: **www.benhvienphoitruonguong.vn/**

# DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

VILAS Med 025

Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh

Discipline of medical testing: Microbiology

| STT<br>No. | Loại mẫu<br>(chất chống đông-<br>nếu có)<br><i>Type of sample<br/>(anticoagulant-if<br/>any)</i>                                                  | Tên các chỉ tiêu xét nghiệm<br>(The name of medical tests)                                                           | Nguyên lý/ Kỹ thuật<br>xét nghiệm<br>(Principle/ Technical<br>test)                                                                             | Phương pháp xét nghiệm<br>(Test method)                           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1.         | Các loại mẫu<br>bệnh phẩm<br>(ngoại trừ máu)<br><i>All kinds of<br/>Samples<br/>(exclude blood)</i>                                               | MTB nuôi cấy môi trường đặc<br><i>MTB culture on solid media</i>                                                     | Nuôi cấy và định danh<br>trên môi trường đặc<br><i>Culture and<br/>identification on solid<br/>media</i>                                        | QTKT.VKL.01<br>(2024)                                             |
| 2.         | Các loại mẫu bệnh<br>phẩm<br>(ngoại trừ máu,<br>phân và nước<br>tiểu)<br><i>All kinds of<br/>Samples<br/>(exclude blood,<br/>stool and urine)</i> | MTB nuôi cấy môi trường lỏng<br><i>MTB culture on liquid media</i>                                                   | Nuôi cấy và định danh<br>trên môi trường lỏng<br>MGIT<br><i>Culture and<br/>identification of liquid<br/>media MGIT</i>                         | QTKT.VKL.02<br>(2024)                                             |
| 3.         | Chủng MTB nuôi<br>cấy<br><i>MTB cultural<br/>strain</i>                                                                                           | MTB kháng thuốc hàng 1/hàng 2<br>môi trường đặc<br><i>MTB drug susceptibility testing on<br/>solid media</i>         | Kháng sinh đồ ti lệ<br>trên môi trường LJ có<br>kháng sinh<br><i>Drug susceptibility of<br/>bacteria on LJ media<br/>containing antibiotics</i> | QTKT.KSD.01<br>(2024)                                             |
| 4.         | Cận vi khuẩn<br>nuôi cấy, đờm,<br>mủ<br><i>Cultural<br/>organism, sputum,<br/>pus</i>                                                             | AFB trực tiếp nhuộm ZIEHL –<br>NEELSEN<br>(ZIEHL – NEELSEN staining)                                                 | Nhuộm soi trực tiếp<br><i>Direct smear</i>                                                                                                      | QTKT.XNTT.01<br>(2025)                                            |
| 5.         | Đờm, dịch phế<br>quản<br><i>Sputum,<br/>bronchial fluid</i>                                                                                       | Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ<br>thống tự động<br><i>Bacterial culture and identification<br/>by auto method</i> | Nuôi cấy định danh vi<br>khuẩn bằng hệ thống<br>tự động<br><i>Bacteria culture and<br/>identification on the<br/>automatic system</i>           | QTKT.VK-KST.22<br>(2022)<br>QTKT.VK-KST.20<br>(2025)<br>(VITEK 2) |
| 6.         | Đờm, dịch phế<br>quản<br><i>Sputum,<br/>bronchial fluid</i>                                                                                       | Vi khuẩn nhuộm soi<br><i>Gram staining</i>                                                                           | Nhuộm gram<br><i>Gram staining</i>                                                                                                              | QTKT.VK-KST.01<br>(2025)                                          |

# DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

## LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

### VILAS Med 025

| STT<br>No. | Loại mẫu<br>(chất chống đông-<br>nếu có)<br><i>Type of sample<br/>(anticoagulant-if<br/>any)</i> | Tên các chỉ tiêu xét nghiệm<br><i>(The name of medical tests)</i>                                                       | Nguyên lý/ Kỹ thuật<br>xét nghiệm<br><i>(Principle/ Technical<br/>test)</i>                                                       | Phương pháp xét nghiệm<br><i>(Test method)</i> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 7.         | <b>Chủng vi khuẩn</b><br><i>Bacteria strain</i>                                                  | Vi khuẩn kháng thuốc định tính<br><i>Qualitative drug-resistant bacteria</i>                                            | Kháng sinh đồ khoan<br>giấy khuếch tán<br><i>Drug susceptibility of<br/>bacteria by diffusive<br/>paper disk</i>                  | QTKT.VK-KST.08<br>(2025)                       |
| 8.         | <b>Đờm, mủ</b><br><i>Sputum, pus</i>                                                             | AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang<br><i>AFB smear microscopy</i>                                                          | Nhuộm soi trực tiếp<br><i>Direct smear</i>                                                                                        | QTKT.XNTT.02<br>(2025)                         |
| 9.         | <b>Chủng vi khuẩn<br/>nuôi cấy</b><br><i>MTB cultural<br/>strain</i>                             | MTB kháng thuốc hàng 1 trên môi<br>trường lỏng<br><i>MTB first line drug susceptibility<br/>testing on liquid media</i> | Kháng sinh đồ vi<br>khuẩn lao trên môi<br>trường lỏng MGIT<br><i>MTB drug<br/>susceptibility testing<br/>on liquid media MGIT</i> | QTKT.KSD.02<br>(2024)<br>(BACTEC)              |
| 10.        | <b>Máu<br/>(EDTA)<br/>Blood<br/>(EDTA)</b>                                                       | HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động<br><i>HIV Ag/Ab semi-automatic<br/>immunity</i>                                         | ELISA miễn dịch bán<br>tự động<br><i>ELISA semi-automatic<br/>immunity</i>                                                        | QTKT.VR.01<br>(2025)                           |
| 11.        |                                                                                                  | HIV Ab test nhanh<br><i>HIV Ab rapid test</i>                                                                           | HIV Ab test nhanh<br><i>HIV by rapid test</i>                                                                                     | QTKT.VR.02<br>(2025)                           |
| 12.        | <b>Đờm, DDD, DNT,<br/>DPQ</b><br><i>Sputum, Gastric<br/>fluid, CSF,<br/>Bronchial fluid</i>      | MTB định danh và kháng RMP<br>Xpert<br><i>MTB identification and RMP<br/>resistance Xpert</i>                           | Realtime PCR hệ<br>thống khép kín<br>GeneXpert<br><i>Closed Genexpert<br/>with a realtime PCR<br/>test</i>                        | QTKT.SHPT.01<br>(2024)<br>(Gene Xpert)         |
| 13.        | <b>Máu</b><br><i>Blood</i>                                                                       | MTB Quantiferon<br><i>MTB Quantiferon</i>                                                                               | ELISSA hệ thống bán<br>tự động<br><i>ELISA semi-automatic<br/>immunity</i>                                                        | QTKT.VR.03<br>(2024)                           |

#### Ghi chú/ Note:

- QTKT... Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*

Trường hợp Khoa Vi sinh và Labo Lao chuẩn quốc gia cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Department of Microbiology and National Tuberculosis Reference Laboratory that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*